



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân cư Himlam,

Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2026

BẢN TIN SỐ 1551

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 07/04/2026 đến ngày 13/04/2026)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	07 – 04		08 – 04		09 – 04		10 – 04	
		max	min	max	min	max	min	max	min
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	377	381	383	387	389	393	389	393
	5% tấm	369	373	347	351	380	384	380	384
	25% tấm	360	364	365	369	370	374	370	374
	Hom Mali 92%	1091	1095	1093	1097	1102	1106	1104	1108
	Gạo đỏ 100% Stxd	378	382	385	389	387	391	387	391
	A1 Super	350	354	354	358	357	361	357	361
VIỆT NAM	5% tấm	366	370	368	372	372	376	372	376
	25% tấm	344	348	346	350	349	353	349	353
	Gạo thơm 5% tấm	440	445	440	445	455	460	455	460
	Jasmine	443	447	447	451	452	456	454	458
	100% tấm	330	334	330	334	333	337	333	337
ẤN ĐỘ	5% tấm	335	339	335	339	336	340	336	340
	25% tấm	322	326	322	326	346	350	346	350
	Gạo đỏ 5% Stxd	343	347	343	347	346	350	346	350
	100% tấm Stxd	283	287	283	287	284	288	284	288
PAKISTAN	5% tấm	345	349	347	351	349	353	349	353
	25% tấm	329	333	329	333	333	337	333	337
	100% tấm Stxd	314	318	316	320	319	323	319	323
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	353	357	353	357	389	393	353	357
MỸ	4% tấm	546	550	546	550	546	550	546	550
	15% tấm (Sacked)	538	642	538	542	538	542	538	542
	Gạo đỏ 4% tấm	670	674	670	674	670	674	670	674
	Calrose 4%	921	925	921	925	902	906	902	906

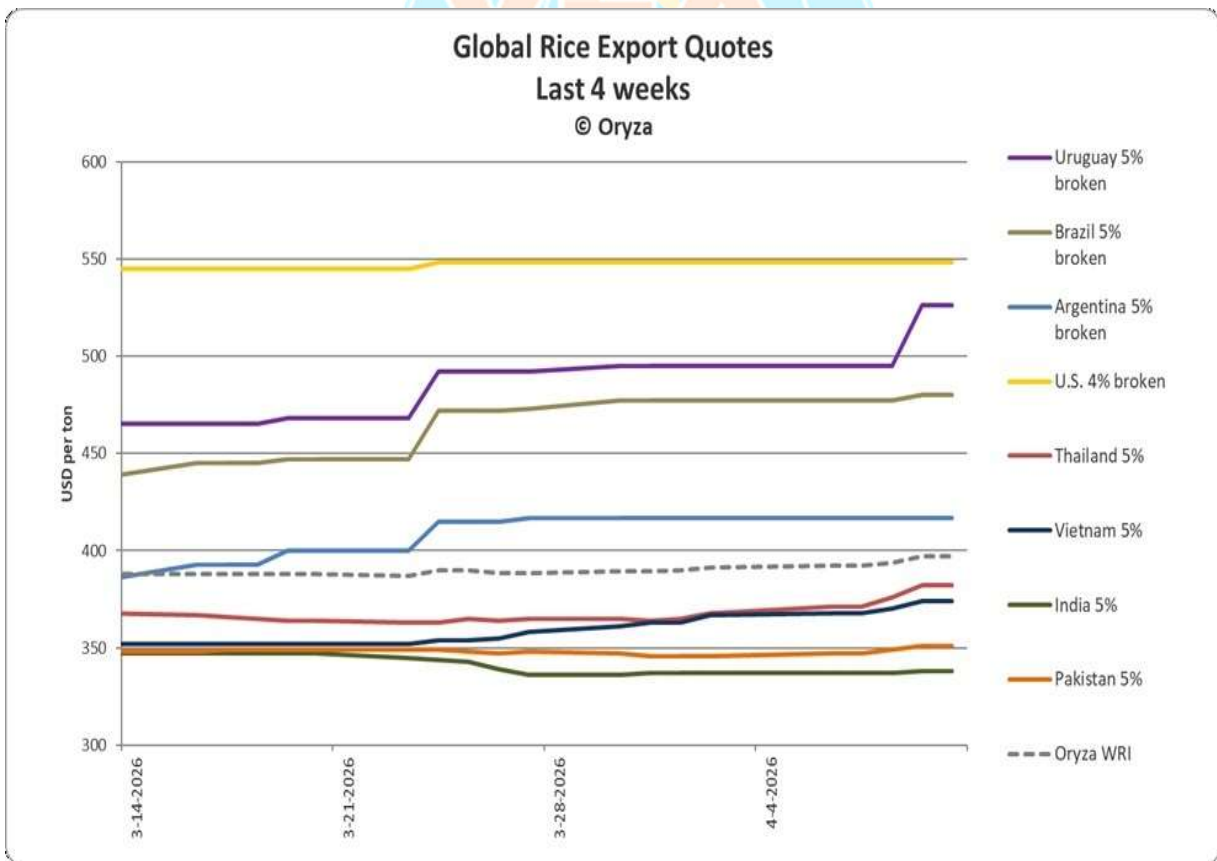
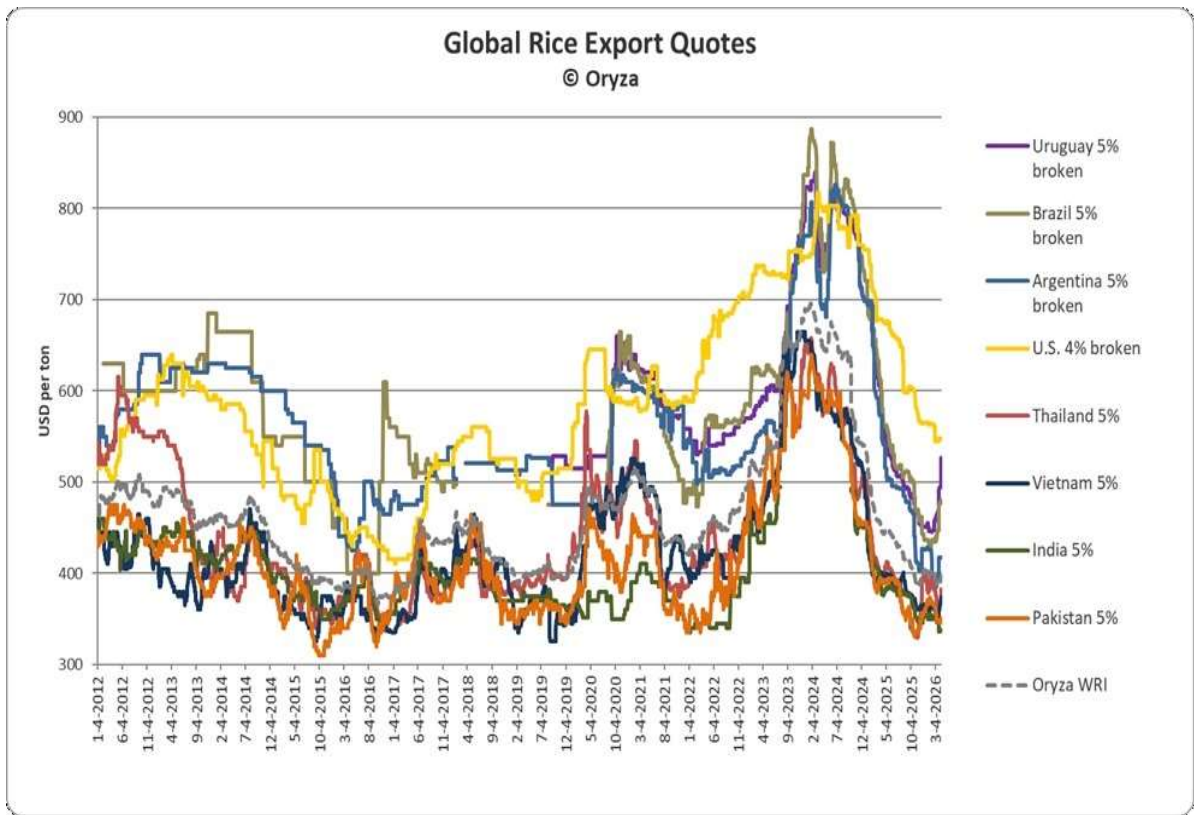
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

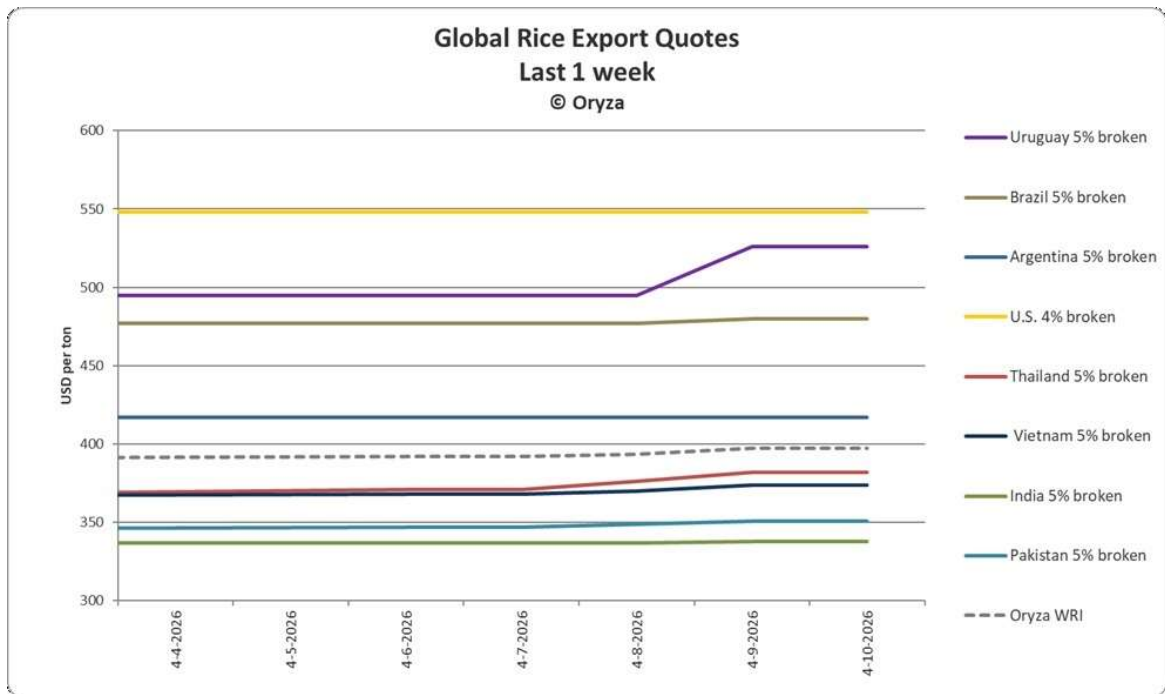
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 397 USD/tấn, giảm 6 USD/tấn so với tuần trước và giảm 7 USD/tấn so với tháng trước, và giảm 48 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Bản tin Cung – cầu Ngũ cốc tháng 3/2026 của FAO cho thấy thị trường gạo toàn cầu bước vào niên vụ 2025/26 trong trạng thái rất ổn định và nguồn cung dồi dào, với sản lượng dự kiến đạt mức kỷ lục 563,3 triệu tấn, nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi, năng suất cao và diện tích gieo trồng ổn định trên khắp châu Á. Tổng nguồn cung được dự báo đạt 773,6 triệu tấn, vượt xa mức nhu cầu tăng nhưng với tốc độ chậm hơn là 555,5 triệu tấn, trong khi thương mại toàn cầu dự kiến giảm nhẹ xuống 60 triệu tấn do nguồn cung nội địa đủ đáp ứng. Điểm đáng chú ý nhất là sự gia tăng mạnh của tồn kho gạo toàn cầu lên 219,3 triệu tấn, đưa tỷ lệ tồn kho/sử dụng lên mức cao 39%, qua đó củng cố an ninh lương thực và giảm mức độ dễ tổn thương trước các cú sốc. Nhìn chung, tồn kho tăng, sản xuất vững chắc và cán cân cung – cầu nới lỏng cho thấy giá gạo quốc tế sẽ ổn định hoặc có xu hướng giảm nhẹ, trừ khi xuất hiện biến động bất ngờ về thời tiết hoặc chính sách.

Giá gạo toàn cầu tiếp tục giảm trong đầu năm 2026, với chỉ số giá gạo FAO giảm 3% trong tháng 3, do nhu cầu yếu, gián đoạn thương mại từ xung đột Trung Đông và nguồn cung mở rộng khi các vụ thu hoạch tại châu Á bắt đầu. Bất ổn tại khu vực chiếm 11% lượng nhập khẩu toàn cầu đã gây chậm trễ vận chuyển và giảm số đơn hàng mới, tạo áp lực lớn lên các nước xuất khẩu châu Á. Đồng thời, việc mất giá tiền tệ cũng góp phần kéo giá xuống. Chi phí logistics và đầu vào liên quan đến dầu tăng chỉ hỗ trợ phần nào. Ngược lại, khu vực châu Mỹ có xu hướng tích cực hơn, với giá tại Mỹ ổn định và tăng nhẹ tại Brazil và Uruguay do nông dân bán ra hạn chế và nhu cầu mạnh. Tổng thể,

nguồn cung dồi dào, tâm lý mua thận trọng và bất ổn địa chính trị tiếp tục tạo áp lực giảm rõ rệt lên giá gạo quốc tế.

Các tập đoàn vận tải biển toàn cầu đang thận trọng đánh giá khả năng mở lại eo biển Hormuz sau lệnh ngừng bắn giữa Mỹ và Iran, trong bối cảnh lo ngại về an toàn vẫn hạn chế lưu thông qua điểm nghẽn vận chuyển khoảng 20% dầu và khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) toàn cầu. Dù Iran đã cho phép lưu thông có kiểm soát và đã có một tàu đi qua, chỉ một số ít tàu – chủ yếu từ Hy Lạp và Trung Quốc – dám di chuyển, trong khi các hãng lớn như Maersk và Hapag-Lloyd vẫn chờ đảm bảo chắc chắn hơn. Hiện còn hơn 800 tàu, trong đó có 187 tàu chở dầu với 172 triệu thùng, vẫn bị mắc kẹt tại vùng Vịnh, ảnh hưởng tới hơn 20.000 thuyền viên. Ngay cả trong điều kiện ổn định, việc khôi phục hoàn toàn cũng có thể mất 6–8 tuần. Dấu hiệu quan tâm ban đầu từ các nhà lọc dầu và thương nhân châu Á như Glencore và TotalEnergies cho thấy quá trình khởi động lại sẽ diễn ra từ từ, nhưng các chuyên gia cảnh báo việc phục hồi hoàn toàn phụ thuộc vào an ninh lâu dài, bảo hiểm và niềm tin của chủ tàu.

Các nhà khoa học ngày càng cảnh báo về khả năng xuất hiện một “siêu El Niño” vào cuối năm 2026, với nhiệt độ bề mặt biển tại khu vực trung tâm và phía đông Thái Bình Dương tăng hơn 2°C so với bình thường – có thể là một trong những sự kiện mạnh nhất trong hơn một thế kỷ. Hiện tượng này có thể gây ra nhiệt độ toàn cầu kỷ lục trong năm 2027, làm gia tăng các đợt nắng nóng tại Nam Á, châu Âu, châu Phi và châu Mỹ, đồng thời làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu nước và rủi ro sức khỏe. Nó cũng có thể làm xáo trộn mô hình mưa, gây hạn hán tại Ấn Độ, Indonesia và Australia, trong khi gây lũ lụt tại Nam Mỹ, Đông Phi và Trung Đông, đồng thời thay đổi hoạt động bão với nhiều bão hơn ở Thái Bình Dương và ít hơn ở Đại Tây Dương. Đối với Ấn Độ, nguy cơ lớn nhất là ảnh hưởng đến gió mùa Tây Nam, có thể làm giảm lượng mưa và ảnh hưởng tới nông nghiệp. Dù chưa chắc chắn, khả năng gia tăng của hiện tượng này cho thấy cần theo dõi sát sao khi các hiện tượng khí hậu cực đoan ngày càng gia tăng.

Bloomberg đưa tin eo biển Hormuz vẫn gần như đóng cửa dù đã có lệnh ngừng bắn Mỹ – Iran, với lưu lượng tàu giảm xuống chỉ còn 7 tàu so với mức bình thường khoảng 135 tàu. Iran đã thiết lập các “hành lang an toàn” buộc tàu đi gần lãnh hải của mình, qua đó tăng kiểm soát khi nhiều tàu chở dầu do dự, neo đậu hoặc tắt tín hiệu vì lo ngại mình và quy định thay đổi. Các lãnh đạo ngành cho biết việc tiếp cận vẫn bị hạn chế nghiêm ngặt, với yêu cầu phải có sự cho phép quân sự từ Iran, và đã có ít nhất một tàu hủy chuyến. Tình trạng tắc nghẽn này khiến nguồn cung dầu toàn cầu bị thắt chặt, dù giá kỳ hạn có xu

hướng giảm, và do lệnh ngừng bán chỉ kéo dài hai tuần nên các chủ tàu vẫn rất thận trọng. Hoạt động vận tải trong khu vực hiện vẫn ở mức tối thiểu.

Một hiện tượng El Niño ấm lên có khả năng hình thành vào tháng 8 và có thể trở thành sự kiện rất mạnh vào đầu năm 2027, theo Bloomberg và Trung tâm Dự báo Khí hậu Hoa Kỳ. Điều này có thể làm tăng nhiệt độ toàn cầu và gây gián đoạn thời tiết, với rủi ro từ thiệt hại nông nghiệp tại Việt Nam, Brazil và châu Phi đến cháy rừng gia tăng tại Australia và ít bão hơn ở Đại Tây Dương. Mức độ chính xác vẫn phụ thuộc vào diễn biến gió trong khu vực xích đạo Thái Bình Dương – hiện còn chưa chắc chắn – nhưng việc kết thúc pha La Niña gần đây đã tạo tiền đề cho xu hướng ấm lên.

Giá dầu toàn cầu tăng đang bắt đầu ảnh hưởng đến thương mại gạo, giữ giá xuất khẩu của Ấn Độ ổn định nhưng đẩy giá tại Việt Nam và Thái Lan tăng do chi phí nhiên liệu và vận chuyển cao hơn. Giá gạo đỏ và gạo trắng 5% tấm của Ấn Độ giữ ổn định, nhưng nhu cầu từ châu Phi suy yếu do chi phí vận chuyển tăng. Trong khi đó, Việt Nam và Thái Lan ghi nhận mức tăng giá đáng kể do nguồn cung thắt chặt và chi phí logistics cao. Giá nhiên liệu tăng – do căng thẳng Trung Đông – đang làm tăng chi phí toàn bộ chuỗi cung ứng gạo, khiến các thị trường nhập khẩu thận trọng hơn. Nguồn cung mạnh từ Ấn Độ hiện đang giữ giá toàn cầu ổn định, nhưng nếu chi phí nhiên liệu duy trì cao, giá của Ấn Độ có thể tăng trong tương lai.

Báo cáo tháng 4/2026 của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) cho thấy triển vọng gạo Mỹ niên vụ 2025/26 yếu hơn về nhu cầu, với cả xuất khẩu và tiêu thụ nội địa giảm, dẫn đến tồn kho cuối kỳ tăng dù sản lượng giảm. Sự suy yếu chủ yếu ở gạo hạt dài, trong khi gạo hạt trung bình và ngắn ổn định hơn. Trên toàn cầu, nguồn cung gạo tăng nhẹ nhưng thương mại giảm và tăng trưởng tiêu thụ chậm lại khiến tồn kho tăng, duy trì trạng thái thị trường dồi dào và hạn chế đà tăng giá.

Báo cáo “Ngũ cốc: Thị trường và Thương mại Thế giới” tháng 4/2026 của USDA cho thấy sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2025/26 nhìn chung ổn định, với mức tăng tại Thái Lan bù đắp cho sụt giảm ở một số nước châu Á. Tiêu thụ giảm nhẹ do nhu cầu yếu hơn tại Trung Đông và Đông Á, trong khi cung – cầu tổng thể vẫn cân bằng. Thương mại toàn cầu giảm nhẹ do xuất khẩu từ Mỹ và Pakistan giảm vì cạnh tranh mạnh từ các nước giá thấp như Ấn Độ và Việt Nam, trong đó Ấn Độ tiếp tục dẫn đầu xuất khẩu. Tồn kho toàn cầu tăng nhẹ, cho thấy nguồn cung khá thoải mái. Giá có xu hướng trái chiều: cao hơn tại Mỹ và Tây bán cầu, trong khi thấp hơn tại châu Á do nguồn cung dồi dào và nhu cầu yếu.

Philippines

Giá gạo tại Philippines đã tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 3/2026, làm gia tăng lạm phát lương thực trong bối cảnh lạm phát tiêu dùng chung đạt 4,1%, cao hơn dự kiến, theo Bloomberg. Là một mặt hàng thiết yếu, gạo có ảnh hưởng lớn đến chi tiêu hộ gia đình và lạm phát, đặc biệt tác động mạnh đến các hộ thu nhập thấp. Sự gia tăng giá này được thúc đẩy bởi chi phí vận chuyển và nhiên liệu nội địa tăng cao, cùng với sự biến động của thị trường toàn cầu và chi phí vận chuyển quốc tế tăng. Để đối phó, chính phủ đang xem xét các biện pháp can thiệp như áp trần giá tạm thời đối với gạo nhập khẩu nhằm kiểm chế mức tăng quá mức và bảo vệ người tiêu dùng, qua đó nhấn mạnh vai trò quan trọng của gạo trong động lực lạm phát của quốc gia.

Philippines đã khởi động một cuộc điều tra tự vệ sơ bộ đối với gạo nhập khẩu, cho thấy khả năng chuyển hướng sang bảo vệ ngành sản xuất gạo trong nước. Cuộc điều tra do Bộ Nông nghiệp khởi xướng, bao phủ tất cả các loại gạo chính từ năm 2020 đến tháng 8/2025, sau khi các nhóm trong nước kiến nghị về việc nhập khẩu giá rẻ gia tăng gây thiệt hại cho nông dân. Cuộc điều tra này có thể dẫn đến việc tăng thuế hoặc áp dụng hạn chế nhập khẩu tạm thời nếu có bằng chứng xác nhận thiệt hại đáng kể đối với sản xuất trong nước, đồng thời cũng sẽ xem xét các tác động kinh tế rộng hơn như thiếu hụt nguồn cung và ảnh hưởng đến người tiêu dùng. Động thái này đặc biệt quan trọng đối với thương mại toàn cầu, vì Philippines là một trong những nước nhập khẩu gạo lớn, với Việt Nam cung cấp khoảng 87% lượng nhập khẩu trong đầu năm 2026, do đó bất kỳ hạn chế nào cũng có thể gây tác động đáng kể đến các nước xuất khẩu.

Indonesia

Dự trữ gạo của Indonesia đã đạt mức cao kỷ lục 4,5 triệu tấn, với dự báo sẽ sớm đạt 5–6 triệu tấn, qua đó củng cố an ninh lương thực của quốc gia trong bối cảnh bất ổn toàn cầu. Sự gia tăng này đến từ các biện pháp mạnh mẽ của chính phủ — bao gồm nâng giá thu mua lúa, giảm giá phân bón và hỗ trợ nông nghiệp hiện đại đã giúp thúc đẩy sản lượng và sản xuất của nông dân. Tuy nhiên, lượng tồn kho hiện đã vượt quá sức chứa của hệ thống kho quốc gia, buộc chính phủ phải thuê thêm kho lưu trữ. Tại các khu vực như Nam Sulawesi, dự trữ đã tăng hơn gấp đôi. Các cơ quan chức năng cho biết nguồn cung hiện tại có thể đáp ứng 11 tháng nhu cầu, qua đó giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu, ổn định giá và củng cố mục tiêu tự chủ gạo dài hạn của Indonesia.

Bangladesh

Triển vọng gạo của Bangladesh trong niên vụ 2026/27 cho thấy sản lượng giảm nhẹ xuống 37,4 triệu tấn, chủ yếu do năng suất vụ boro yếu hơn vì gián đoạn về nhiên liệu, tưới tiêu và phân bón, mặc dù sản lượng vụ aman được cải thiện. Mức tiêu thụ tiếp tục tăng lên 39,1 triệu tấn, được thúc đẩy bởi tăng trưởng dân số và nhu cầu gia tăng trong thức ăn chăn nuôi và sử dụng công nghiệp, làm gia tăng khoảng cách cung – cầu. Do đó, nhập khẩu được dự báo tăng lên 1,5 triệu tấn, với Ấn Độ tiếp tục là nhà cung cấp chủ đạo. Giá, dù vẫn ở mức cao, đã bắt đầu giảm trong đầu năm 2026 và có thể giảm tạm thời sau vụ thu hoạch boro trước khi tăng trở lại do lạm phát và chi phí sản xuất cao. Tồn kho cuối kỳ được dự báo giảm xuống 1,96 triệu tấn, mặc dù dự trữ của chính phủ vẫn đóng vai trò trung tâm trong an ninh lương thực. Các chính sách tiếp tục tập trung vào ổn định giá và đảm bảo nguồn cung, bao gồm giảm thuế nhập khẩu, trợ cấp phân bón, chương trình thu mua và nhập khẩu chiến lược.

Bangladesh đang chuẩn bị tăng dự trữ gạo bằng cách tận dụng vụ thu hoạch Boro sắp tới — vụ lúa lớn nhất của quốc gia, sau khi thu mua kỷ lục 1,08 triệu tấn từ vụ Aman. Chính phủ có kế hoạch thu mua khoảng 1,8 triệu tấn gạo và lúa, ưu tiên mua trong nước nhằm hỗ trợ nông dân, ổn định giá và củng cố an ninh lương thực trong bối cảnh bất ổn toàn cầu. Việc thu mua lúa có thể bắt đầu sớm, trong khi thu mua gạo sẽ tăng tốc vào giai đoạn thu hoạch cao điểm, và các quyết định cuối cùng về giá hỗ trợ sẽ được đưa ra trong cuộc họp sắp tới của Ủy ban Kế hoạch và Giám sát Lương thực. Chiến lược tổng thể phản ánh nỗ lực chủ động nhằm xây dựng tồn kho dự trữ mạnh hơn và đảm bảo nguồn cung thị trường ổn định.

Trung Quốc

Các nhà khoa học Trung Quốc đã phát triển một giống lúa đột phá có khả năng kháng bệnh mà không làm giảm năng suất, giải quyết được sự đánh đổi lâu nay trong công tác chọn giống cây trồng. Bằng cách sử dụng các gen có lợi từ tổ tiên hoang dại của lúa, họ đã tăng cường hệ miễn dịch tự nhiên của cây đồng thời ngăn chặn tình trạng tiêu hao năng lượng vốn làm giảm năng suất. Đổi mới này giúp duy trì sản lượng ngay cả khi chịu áp lực bệnh hại, mang lại tiềm năng lớn cho an ninh lương thực toàn cầu, giảm phụ thuộc vào thuốc bảo vệ thực vật và giúp canh tác lúa bền vững hơn.

Nhật Bản

Nhật Bản đã chính thức bãi bỏ chính sách mở rộng sản xuất gạo lâu năm và chuyển sang mô hình dựa trên nhu cầu theo sửa đổi mới của Luật Lương thực. Sự chuyển đổi này nhằm ngăn ngừa dư thừa sản xuất, ổn định giá và cải thiện khả năng phản ứng của thị trường. Cải cách này chấm dứt hệ thống điều

chính sản xuất truyền thống và đưa ra thay đổi cấu trúc lớn: các doanh nghiệp tư nhân hiện phải dự trữ khoảng 200.000 tấn gạo như một phần của dự trữ quốc gia, với các hình phạt nếu không giải phóng hàng tồn khi thiếu hụt. Sửa đổi cũng yêu cầu báo cáo dữ liệu chặt chẽ hơn sau “khủng hoảng gạo Reiwa”, nhằm tăng tính minh bạch về tồn kho và giá. Nhìn chung, chính sách mới đưa Nhật Bản hướng tới hệ thống quản lý gạo linh hoạt hơn, phù hợp với nhu cầu và minh bạch hơn sau các cú sốc cung gần đây.

Nhật Bản đã ghi nhận sự gia tăng đột biến trong nhập khẩu gạo khu vực tư nhân năm 2025, với khối lượng tăng lên 96.834 tấn, cao gấp khoảng 95 lần so với năm 2024, khi giá gạo trong nước tăng gấp đôi sau tình trạng thiếu hụt năm 2024. Mặc dù thuế cao và hệ thống hạn ngạch WTO chặt chẽ, gạo nhập khẩu, chủ yếu từ Mỹ vẫn trở nên cạnh tranh về giá, dẫn đến việc sử dụng hết hạn ngạch SBS do chính phủ quản lý và gia tăng nhập khẩu ngoài hạn ngạch. Tổng lượng gạo nhập khẩu đạt gần 200.000 tấn, tương đương khoảng 3% tiêu thụ gạo ăn của Nhật Bản, làm thay đổi động lực thị trường khi các nhà hàng và nhà bán lẻ ngày càng sử dụng gạo nhập khẩu và gạo pha trộn. Việc giải phóng dự trữ và sản lượng cải thiện năm 2025 đã giúp giá hạ nhiệt, cho phép các thương hiệu nội địa cao cấp lấy lại thị phần vào đầu năm 2026. Trong tương lai, Nhật Bản dự kiến tăng khả năng chống chịu nguồn cung bằng cách chuyển sang bắt buộc dự trữ khu vực tư nhân vào năm 2028, cho thấy dù nhu cầu nhập khẩu có thể giảm trong năm 2026, gạo nhập khẩu vẫn sẽ đóng vai trò vùng đệm quan trọng trước biến động.

Nhật Bản đã thiết lập một mức chuẩn mới là 2.816 yên (khoảng 17,63 USD)/5 kg gạo để ước tính chi phí sản xuất và phân phối, cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách và các bên trong ngành cái nhìn rõ hơn về kinh tế ngành. Chỉ số thống nhất này bao gồm toàn bộ chi phí trồng, chế biến và vận chuyển gạo, giúp cơ quan chức năng đánh giá lợi nhuận và đưa ra quyết định nông nghiệp và giá cả hiệu quả hơn. Được đưa ra trong bối cảnh chi phí đầu vào tăng, dân số nông dân già hóa, tiêu thụ giảm và thách thức về hiệu quả, mức chuẩn này được kỳ vọng sẽ tăng tính minh bạch về giá và củng cố tính bền vững dài hạn của ngành gạo.

Hàn Quốc:

Tổng công ty Thương mại Nông – Thủy sản và Thực phẩm Hàn Quốc (KAFTC) đã phát hành một gói thầu quốc tế để mua 65.394 tấn gạo, mời các nhà cung cấp toàn cầu tham gia. Theo thông báo của cơ quan này, việc đấu thầu điện tử sẽ diễn ra vào ngày 21/3/2026 từ 10:00–11:00 sáng theo giờ Hàn

Quốc (KST), trong khi hạn chót nộp giá cuối cùng là 15:00 ngày 20/4/2026 (KST).

Mỹ Latinh

Uruguay, gạo 5% tấm hiện ở mức khoảng 526 USD/tấn, tăng 31 USD/tấn so với tuần trước, tăng 61 USD/tấn so với tháng trước và giảm 39 USD/tấn so với một năm trước. Sản lượng giảm mạnh (khoảng 893.000 tấn) do giảm diện tích và thời tiết xấu. Xuất khẩu giảm theo, tồn kho giảm sâu → nguồn cung thắt chặt. Dù giá chưa phục hồi hoàn toàn, vẫn có kỳ vọng cải thiện nhẹ nhờ nhu cầu toàn cầu

Argentina, gạo 5% tấm khoảng 417 USD/tấn, không đổi so với tuần trước, tăng 32 USD/tấn so với tháng trước và giảm 130 USD/tấn so với một năm trước.

Brazil, gạo 5% tấm khoảng 480 USD/tấn, tăng 3 USD/tấn so với tuần trước, tăng 43 USD/tấn so với tháng trước và giảm 101 USD/tấn so với một năm trước. Sản lượng 2026/27 tăng nhẹ (khoảng 7,7 triệu tấn) nhưng bị hạn chế bởi chi phí cao và cạnh tranh cây trồng khác. Tiêu thụ giảm dài hạn, nhập khẩu tăng, xuất khẩu nhích nhẹ. Giá nội địa thấp hơn chi phí sản xuất → lợi nhuận nông dân yếu, nợ tăng. Tồn kho ổn định, nhưng triển vọng vẫn chịu áp lực cơ cấu.

Paraguay, sản lượng phục hồi nhẹ (khoảng 1,42 triệu tấn) nhờ mở rộng diện tích. Xuất khẩu chiếm ~90% sản lượng (chủ yếu sang Brazil). Giá biến động, chi phí cao tiếp tục gây áp lực. Tồn kho thấp → thị trường nhạy cảm với biến động.

Ecuador, sản lượng ổn định (khoảng 1,59 triệu tấn), chủ yếu phục vụ tiêu dùng nội địa. Xuất khẩu nhỏ, phụ thuộc Colombia. Chính phủ kiểm soát giá và bảo hộ thị trường. Tồn kho tương đương khoảng 3 tháng tiêu thụ.

Hoa Kỳ

Giá gạo 4% tấm hiện ở mức khoảng 548 USD/tấn, tăng 3 USD/tấn so với tuần trước, giảm 12 USD/tấn so với tháng trước và giảm 130 USD/tấn so với một năm trước.

USDA báo cáo doanh số xuất khẩu ròng đạt 4.800 tấn trong tuần kết thúc ngày 2/4 (niên vụ 2024/2025), với các thị trường tăng chính gồm người mua không xác định, Honduras, Canada, Mexico và Saudi Arabia. Trong cùng tuần, Mỹ đã xuất khẩu 17.300 tấn, chủ yếu sang Haiti, Mexico, Đài Loan, Canada và Nhật Bản.

Việc gieo trồng gạo của Mỹ cho niên vụ 2026/27 đã khởi đầu ổn định, với các bang vùng Vịnh gần hoàn tất và tiến độ lan lên phía Bắc khi thời tiết cải thiện. Dữ liệu USDA cho thấy khoảng 30% diện tích đã được gieo trồng vào đầu tháng 4, phù hợp với tiến độ bình thường. Các bang miền Nam như Louisiana và Texas tiến triển nhanh hơn, trong khi Arkansas và Missouri vẫn ở giai đoạn đầu, và cây bắt đầu nảy mầm tại một số khu vực. Điều kiện tổng thể thuận lợi nhờ độ ẩm đất cải thiện, dù thời tiết gián đoạn vẫn có thể ảnh hưởng đến tiến độ trong các tuần tới.

Châu Phi

Sản lượng gạo của **Bờ Biển Ngà** dự kiến đạt mức kỷ lục 1,75 triệu tấn trong niên vụ 2026/27 nhờ mở rộng diện tích và năng suất tốt hơn theo chương trình phát triển ngành lúa gạo bền vững và phát thải thấp 2024–2030 (SNDR), nhưng vẫn chỉ đáp ứng khoảng một nửa nhu cầu quốc gia. Tiêu thụ tăng lên 3,35 triệu tấn, khiến nhập khẩu duy trì ở mức cao 1,75 triệu tấn, chủ yếu từ Việt Nam và Ấn Độ. Gạo nội địa ngày càng cạnh tranh hơn nhờ chất lượng cải thiện. Tồn kho đạt 784.000 tấn, tương đương gần 3 tháng tiêu dùng.

Triển vọng gạo **Ghana** cho thấy mất cân đối cung – cầu rõ rệt: sản lượng giảm 8% xuống 800.000 tấn, trong khi tiêu thụ tăng lên 1,9 triệu tấn. Nhập khẩu duy trì ở mức 950.000 tấn, chiếm khoảng 70% thị trường. Dư cung đã khiến giá giảm mạnh, có lợi cho người tiêu dùng nhưng gây áp lực lên nông dân.

Năm 2025, **Cameroon** đã giảm mạnh chi phí nhập khẩu ngũ cốc xuống còn khoảng 466,9 tỷ CFA, chủ yếu do nhập khẩu gạo giảm 15,6%.

Trung Đông

Tháng 1/2026, **Azerbaijan** nhập khẩu 8.231 tấn gạo trị giá 7,3 triệu USD, với nhu cầu ổn định nhưng giá trị giảm 11%, cho thấy giá mềm hơn. Ấn Độ tiếp tục là nhà cung cấp chính.

Thị trường gạo **Saudi Arabia** gần như hoàn toàn phụ thuộc vào nhập khẩu, với tiêu thụ đạt 1,8 triệu tấn, nhập khẩu 1,89 triệu tấn, chủ yếu từ Ấn Độ. Tồn kho đạt khoảng 893.000 tấn, tương đương 6 – 10 tháng nhu cầu.

Ngành gạo **Thổ Nhĩ Kỳ** niên vụ 2026/27 dự kiến sản lượng tăng nhẹ lên 866.000 tấn, tiêu thụ ổn định 790.000 tấn, nhập khẩu giảm xuống 425.000 tấn, và tồn kho giảm còn 162.000 tấn.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Giá gạo trắng 5% tuần qua được ghi nhận khoảng 338 USD/tấn, giảm 1 USD/tấn so với tuần trước, giảm 10 USD/tấn so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2025 giảm khoảng 39 USD/tấn.

Ngày 10/4/2026, Chính phủ đã ban hành thông báo số 07/2026-27 V/v tạm thời bãi bỏ yêu cầu về giấy chứng nhận kiểm định trong vòng 6 tháng (có hiệu lực đến ngày 01/10/2026) đối các lô gạo basmati và gạo phi basmati xuất khẩu sang EU, Anh và các nước châu Âu khác, nhằm mục đích tối ưu hóa hoạt động thương mại và cải thiện năng lực cạnh tranh xuất khẩu.

Thái Lan

Giá gạo trắng 5% tuần qua được ghi nhận khoảng 382 USD/tấn, tăng 14 USD/tấn so với tuần trước và tăng 9 USD/tấn so với tháng trước, tuy nhiên so với cùng kỳ năm 2025 giảm khoảng 13 USD/tấn.

Thị trường kết thúc tuần trầm lắng do chịu áp lực khi tỷ giá đồng bath Thái yếu hơn so với đồng USD và nhu cầu chậm trước kỳ lễ hội Songkran.

Pakistan

Giá gạo trắng 5% tuần qua được ghi nhận khoảng 351 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với tuần trước, tuy nhiên so với tháng trước giảm 3 USD/tấn và so với cùng kỳ năm 2025 giảm khoảng 42 USD/tấn.

Các nhà xuất khẩu gạo cho rằng tình trạng chậm trễ kéo dài trong việc triển khai chính sách, vấn đề thanh khoản và việc quản lý thị trường lỏng lẻo đang làm suy giảm khả năng cạnh tranh của ngành trên thị trường toàn cầu.

Miến Điện

Theo số liệu sơ bộ từ Liên đoàn Gạo Miến Điện, lượng gạo xuất khẩu trong tháng 03/2026 ước đạt 234 ngàn tấn, tăng mạnh khoảng 106% so với tháng 03/2025. Lũy kế xuất khẩu gạo Quý I/2026 ước đạt 622 ngàn tấn, tăng khoảng 37,33% so với cùng kỳ năm 2025.

Campuchia

Ngày 10/4 vừa qua, nước này đã ký kết một thỏa thuận thương mại gạo mới với Singapore nhằm tăng cường an ninh lương thực và đảm bảo nguồn cung ổn định giữa hai nước. Theo đó, nước này cam kết cung cấp gạo cho Singapore theo yêu cầu và trên cơ sở thỏa thuận song phương. Thỏa thuận này phản ánh chiến lược dài hạn của Singapore trong việc đảm bảo nguồn cung lương thực, trong bối cảnh quốc gia này phụ thuộc hơn 90% vào nhập khẩu. Đồng thời, hai bên cũng nhấn mạnh việc duy trì thương mại mở và hạn

chế các biện pháp hạn chế xuất khẩu, đặc biệt khi thị trường toàn cầu còn nhiều bất ổn.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	07 - 04	08 - 04	09 - 04	10 - 04	13 - 04
Trung Quốc (CNY/USD)	6,88	6,86	6,83	6,83	6,83
Châu Âu (EUR/USD)	0,87	0,86	0,86	0,85	0,85
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	17.024,69	17.066,24	17.023,07	17.061,73	17.085,49
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4,03	4,03	3,98	3,98	3,97
Philippines Peso (PHP/USD)	60,10	60,20	59,49	59,70	59,89
Hàn Quốc (KRW/USD)	1.507,85	1.502,89	1.477,04	1.472,94	1.484,59
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	159,72	159,90	158,38	158,88	159,20
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	92,92	92,87	92,38	92,36	93,08
Miền Điện (MMK/USD)	2.100,11	2.100,01	2.099,78	2.100,50	2.100,30
Pakistan Rupees (PKR/USD)	279,06	279,01	278,99	278,89	279,08
Thái Lan Baht (THB/USD)	32,53	32,63	32,02	31,98	32,15
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26.349,70	26.340,17	26.326,73	26.321,61	26.333,16

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

** Tiến độ sản xuất:*

Tính đến ngày 13/04/2026, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & Môi trường, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Đông Xuân 2025-2026 đã xuống giống được 1,239 triệu ha đã đạt 98,78% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được khoảng 1,02 ngàn tấn với năng suất khoảng 74,43 tạ/ha, sản lượng ước đạt 7,592 triệu tấn lúa.

Vụ Hè Thu 2026 xuống giống sớm với diện tích 153 ngàn ha/1,243 triệu ha đạt chiếm tỷ lệ 12% diện tích kế hoạch.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/03 đến 31/03/2026 đạt **1.008.944 tấn**, trị giá **479,025 triệu USD**. Lũy kế xuất khẩu đến ngày 31/03/2026 đạt **2,282 triệu tấn**, trị giá **1,074 tỷ USD** so với cùng kỳ về số lượng giảm 1,15% và về trị giá giảm 10,9% so với cùng kỳ năm 2025.

*** Thị trường xuất khẩu tháng 3/2026:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Chiếm (%)
Philippines	485.035	208.644.260	48,07%
China	156.346	78.960.059	15,50%
Ivory Coast	76.406	29.709.330	7,57%
Malaysia	63.850	25.518.421	6,33%
Ghana	57.076	30.323.109	5,66%
Singapore	18.041	8.706.882	1,79%
United States of America	4.727	3.381.625	0,47%
Hongkong	4.662	2.775.154	0,46%
Australia	4.387	2.668.881	0,43%
Taiwan	3.058	1.602.205	0,30%
Mozambique	2.379	1.056.571	0,24%
Saudi Arabia	2.330	1.351.246	0,23%
Campuchia	2.175	1.156.771	0,22%
Indonesia	1.768	722.404	0,18%
South Africa	1.223	601.524	0,12%
Netherlands	934	714.207	0,09%
United Arab Emirates	775	478.064	0,08%
Poland	639	522.601	0,06%
Turkey	621	330.637	0,06%
Senegal	395	167.286	0,04%
Russia	341	195.268	0,03%
France	305	240.365	0,03%
Spain	222	145.792	0,02%
Angola	165	75.363	0,02%
Bangladesh	73	52.121	0,01%
Belgium	54	48.077	0,01%
Ukraine	50	37.026	0,00%
Chile	45	33.356	0,00%
Các nước khác	120.862	78.806.626	11,98%
TỔNG CỘNG	1.008.944	479.025.231	100,00%

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/04 – 13/04/2026 có 23 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 244.770 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Trường An 05	HCM	18/03/2026	6.670	Philippines
2	Sunshine 01	HCM	23/03/2026	4.670	Philippines

Bản tin 1551 (Từ Ngày 07/04/2026 Đến Ngày 13/04/2026)

3	Sông Diễm Ocean	HCM	24/03/2026	4.000	Malaysia
4	Oriental Bay	HCM	25/03/2026	5.000	Philippines
5	Oriental Star	HCM	25/03/2026	5.000	Philippines
6	Phúc Thuận 189	HCM	25/03/2026	4.750	Philippines
7	Phúc Thuận 69	HCM	25/03/2026	4.950	Philippines
8	Ilenao	HCM	26/03/2026	50.000	Châu phi
9	Mekong	HCM	26/03/2026	4.000	Philippines
10	Star 55	HCM	26/03/2026	6.300	Philippines
11	Tân An Confidence	HCM	27/03/2026	6.500	Philippines
12	Phúc Thuận 89	Mỹ Thới	28/03/2026	5.000	Philippines
13	Star 56	HCM	28/03/2026	3.200	Philippines
14	Star 62	HCM	28/03/2026	2.800	Philippines
15	Hoàng Triều 68	HCM	29/03/2026	5.000	Philippines
16	Vinh Quang Dynamic	HCM	29/03/2026	4.570	Philippines
17	Azure Dolphin	HCM	30/03/2026	10.500	Philippines
18	Hải Thuận 06	HCM	30/03/2026	4.000	Philippines
19	Hòa Bình 09	HCM	30/03/2026	5.610	Philippines
20	Tuấn Dũng 36	HCM	30/03/2026	6.100	Philippines
21	Viễn Đông 09	HCM	30/03/2026	6.000	Philippines
22	Green Pacific	HCM	31/03/2026	4.000	Philippines
23	Vinh Quang Green	HCM	31/03/2026	4.800	Philippines
24	VTV Dragon	HCM	31/03/2026	4.800	Philippines
25	Lanna Naree	HCM	01/04/2026	31.500	Châu phi
26	Phú An 288	HCM	01/04/2026	4.400	Philippines
27	Vinacomin Hà Nội	HCM	01/04/2026	7.400	Philippines
28	Sunshine Star	HCM	02/04/2026	5.000	Philippines
29	Tân An Freighter	HCM	02/04/2026	10.500	Philippines
30	Hòa Bình 54	HCM	03/04/2026	4.850	Philippines
31	Vinh 02	HCM	03/04/2026	4.400	Malaysia
32	Hòa Bình 79	HCM	04/04/2026	7.100	Philippines
33	TTC Hải Phòng	HCM	04/04/2026	4.000	Malaysia
34	Hồng Lĩnh 01	HCM	05/04/2026	12.500	Philippines
35	Tân An Honesty	HCM	05/04/2026	4.100	Philippines
36	Vinh Quang Sea	HCM	06/04/2026	4.670	Philippines
37	New Sun Blue	HCM	08/04/2026	12.500	Philippines
38	Tân An Dynamic	HCM	08/04/2026	6.850	Philippines
39	Đại Tây Dương 36	HCM	09/04/2026	4.900	Philippines
40	Minh Anh 12	HCM	10/04/2026	8.200	Philippines
41	Royal 16	HCM	10/04/2026	5.000	Philippines
42	Sunrise 69	HCM	10/04/2026	6.800	Philippines
43	Tân An Bonanza	HCM	10/04/2026	6.800	Philippines

Bản tin 1551 (Từ Ngày 07/04/2026 Đến Ngày 13/04/2026)

44	Osprey Bulker	HCM	11/04/2026	28.000	Châu phi
45	Common Calypso	HCM	12/04/2026	50.000	Châu phi
46	Lucky Star 6	HCM	12/04/2026	7.300	Philippines
47	Limco Logger	HCM	13/04/2026	8.000	Philippines
Tổng				412.990	



IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	09/04	+/-	09/04	+/-	09/04	+/-	09/04	+/-	09/04	+/-	09/04	+/-	09/04	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng+																
Hạt dài	5.450	-	5.500	-50	5.650	-	5.700	+250	5.600	+75	5.950	+200	5.950	+200	5.950	5.686
Lúa thường	5.350	-	5.350	-	5.450	+100	5.550	+200	5.425	+75	5.550	+100	5.550	+100	5.550	5.461
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	6.850	-	6.750	-	6.985	+15	6.750	-	6.800	+75			7.550	+300	7.550	6.948
Lúa thường	6.650	-	6.500	-50	6.540	+105	6.550	+100	6.550	-			6.950	+200	6.950	6.623
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.150	-	8.450	-100	8.650	+100	8.750	+275	8.650	+150			9.250	+400	9.250	8.650
Lứt loại 2	8.050	-	7.950	-	8.150	+175	8.150	+200	8.100	+150	8.850	+300	8.850	+300	8.850	8.300
Xát trắng loại 1			9.450	-350			10.125	+600	10.050	+600	10.450	+600	10.450	+600	10.450	10.105
Xát trắng loại 2			8.700	-			9.300	+550	9.150	+400	10.250	+800	10.250	+800	10.250	9.530
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	7.450	-	7.750	+50	7.700	+50	7.550	-25	7.625	-25	7.750	+50	7.650	-	7.750	7.639
Tám 2/3			7.650	+50	7.700	+50			7.600	-50			7.350	-250	7.700	7.575
Tám 3/4	7.150	-100	7.550	-	7.550	-									7.550	7.417
Cám xát	6.850	-	7.650	+100	6.850	-	6.950	-50	7.100	+75	7.650	+100	6.750	-	7.650	7.114
Cám lau	6.850	-	7.550	+100	6.850	-	6.850	-150	7.100	+75	7.550	+100	6.850	-	7.550	7.086
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.700	+400	9.000	-	9.500	+300	9.500	+400	9.500	+500	9.500	+200	9.350	+400	9.700	9.436
10%			8.900	-					9.300	+500					9.300	9.100
15%	9.500	+400	8.800	-	9.300	+300	9.200	+300	9.100	+500	9.300	+400	9.050	+400	9.500	9.179
20%									8.800	+500					8.800	8.800
25%	9.300	+400	8.200	-	9.100	+300	8.800	+100	8.500	+500	9.100	+200	8.750	+400	9.300	8.821
